

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG

Số: 1937
ĐẾN Ngày: 14/6
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 112/TTr-STC ngày 02 tháng 5 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Đối tượng áp dụng.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.



b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thuế tài nguyên.

2. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau được áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2018.

Điều 2. Quy định cụ thể

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, giá cụ thể từng loại được quy định tại 03 phụ lục kèm theo Quyết định này như sau:

- a) Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (phụ lục I);
- b) Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (phụ lục II);
- c) Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (phụ lục III).

2. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên

a) Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên:

- Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng từ 20% trở lên hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này;

- Phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này;

b) Cơ quan thuế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thuế tài nguyên có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về giá tính thuế tài nguyên có biến động trên thị trường hoặc loại tài nguyên mới phát sinh cho Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

3. Về quy trình, thủ tục và phương pháp tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

4. Giá tính thuế tài nguyên tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Các loại tài nguyên nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang mà không có trong Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này, thì giá tính thuế tài nguyên được tính theo giá thực tế được ghi trên hóa đơn, nhưng không được thấp hơn mức giá tối thiểu trong khung giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

6. Các nội dung còn lại chưa quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tài nguyên đã có thông báo nộp thuế của cơ quan thuế thì thực hiện nộp thuế theo Bảng giá tính thuế tài nguyên trước đây.

2. Đối với tài nguyên chưa có thông báo nộp thuế của cơ quan thuế thì thực hiện nộp thuế theo Bảng giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, triển khai và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

2. Giao trách nhiệm cho Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tính thuế tài nguyên cho các tổ chức, cá nhân phải nộp thuế theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2018 và thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./. *H2*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, Sở Tài chính (03), nknguyen. 85

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng





Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 10 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	432.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	216.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	900.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.800.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6m ²	m ³	5.400.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 1m ²	m ³	7.200.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	900.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.800.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên	m ³	2.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³		
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.600.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
				II2020302		Đá hộc (từ 20cm X 30cm trở lên) và đá base (từ 0 – 5cm)	m ³	99.000
				II2020303		Đá cấp phối (hỗn hợp dưới 20cm X 30cm)	m ³	180.000
				II2020304		Đá dăm (1cm X 1cm đến 2cm X 4cm)	m ³	216.000
				II2020305		Đá lôca	m ³	180.000
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	360.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	207.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	135.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng, (khoáng sản khai thác)	m ³	81.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	72.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	90.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)		
			II50301			Cát nhân tạo 0 – 2,2mm	m ³	135.000
			II50302			Cát nhân tạo 2,2mm – 3,5mm	m ³	135.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	153.000
	II8					Đá Granite		
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	3.600.000
	II19					Than bùn	Tấn	360.000



Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 40 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III2					Gỗ nhóm II		
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D < 25cm	m ³	5.000.000
			III20502			25cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III308				Giổi		
			III30801			D < 25cm	m ³	8.000.000
			III30802			25cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài < 2 m	m ³	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	m ³	3.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50102			Chò xốt	m ³	2.500.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25 cm	m ³	1.200.000
				III5021202		25cm ≤ D < 50 cm	m ³	2.300.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	m ³	4.500.000
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 27% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Góc, rễ	m ³	Bằng 45% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	630.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 10 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	270.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	5.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	8.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	90.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	6.000